

Bản án số: 103/2023/DSPT
Ngày: 12-6- 2024
V/v tranh chấp chia tài sản
chung và chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tuấn.
- *Các Thẩm phán:* Ông Thái Văn Hà.
Ông Lê Xuân Hải.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Nguyên Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tú Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 135/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: Bản án sơ thẩm số 179/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 285/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn B, sinh năm: 1956; cư trú tại: Tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. có mặt

- *Bị đơn:*

1. Bà Tô Thị L, sinh năm 1955; vắng mặt
2. Anh Lê Văn H, sinh năm 1981. có mặt

Cùng cư trú tại: Tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1962; cư trú tại: Tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. có mặt

2. Anh Lê Văn T, sinh năm 1975; cư trú tại: Đ, thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. vắng mặt

3. Chị **Lê Thị Xuân Q**; vắng mặt
4. Chị **Lê Thị L1**; vắng mặt
5. Anh **Lê Thanh V**, sinh năm 1989; có mặt

Cùng cư trú tại: **Tổ C, khu phố D, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.**

6. Ủy ban nhân dân thành phố Q. vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Ông **Lê Văn B**; cư trú tại: **Tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày:

Cha của ông là cụ **Lê X** (chết năm 1995); mẹ của ông là cụ **Võ Thị H1** (chết năm 1998); ông bà nội và ông bà ngoại của ông đều đã chết từ lâu, chết trước cha mẹ ông. Cha mẹ ông, sinh được 02 người con là **Lê Văn C** (chết năm 2004) và ông (**Lê Văn B**). Ông **Lê Văn C** có vợ là bà **Tô Thị L** và có 04 người con là **Lê Văn T, Lê Thị Xuân Q, Lê Văn H, Lê Thị L1**. Cha mẹ của ông chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời, cha mẹ ông tạo lập được một khối tài sản là nhà và đất thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại **tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định**. Ngôi nhà có diện tích khoảng 72m² được cha mẹ ông xây dựng vào năm 1963. Từ lúc nhỏ, ông và anh trai ở cùng với cha mẹ tại nhà, đất này. Khi ông cưới vợ, cha mẹ ông cắt cho vợ chồng ông một mảnh đất liền kề ngôi nhà của cha mẹ nằm trong thửa đất số 91 để xây dựng nhà ở. Phần đất hoa màu còn lại cũng được cha mẹ ông chia làm 02 phần bằng nhau cho ông và anh trai làm ăn, còn ngôi nhà của cha, mẹ tạo lập thì cha, mẹ ở cùng với gia đình anh trai ông. Sau khi cưới vợ khoảng 02 năm, năm 1984, vợ chồng ông xây dựng một ngôi nhà cấp 4 và ở ổn định cho đến nay.

Sau khi cha mẹ chết, ông **C** quản lý, sử dụng phần nhà, đất do cha mẹ để lại. Từ sau khi ông **C** chết, bà **L** và anh **H** trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất này. Vì muốn làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hợp pháp hóa phần đất mà vợ chồng ông đang ở và xây sửa lại ngôi nhà cấp 4 đã xuống cấp, đồng thời cũng muốn được chia đều phần đất mà cha mẹ đã để lại cho ông và ông **C** nên ông có đến thỏa thuận với bà **L** và các con của ông **C**, bà **L** với ý muốn chia đôi đất của cha mẹ để lại, nhưng bà **L** và các con không đồng ý, muốn chiếm phần hơn. Từ đó, ông nộp đơn khởi kiện ra Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, ông được biết hộ ông **C** được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900 QSDĐ/677/QĐ-UB ngày 15-6-2000 đối với phần diện tích 497,8m² đất vườn thừa thuộc thửa đất nêu trên. Khi còn sống, cha mẹ ông không lập bất cứ văn bản nào tặng cho con cháu nhà, đất và bản thân ông sinh sống trên thửa đất này mấy chục năm qua cũng chưa từng ký bất cứ văn bản nào để tặng cho phần thừa kế hay ký giáp ranh để ông **C** được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Cho nên, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **C** là không đúng pháp luật.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng và định giá tài sản theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 08-6-2023 của Tòa án. Nay ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nhà, đất của cha mẹ ông nêu trên; ông yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên đó có ngôi nhà của vợ chồng ông xây dựng và ở ổn định từ năm 1984, trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất vườn theo hiện trạng đo đạc. Ông xin rút lại yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900 QSDĐ/677/QĐ-UB ngày 15-6-2000 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp cho hộ ông **C**.

Bị đơn bà Tô Thị L trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của ông **Lê Văn B** về quan hệ huyết thống trong gia đình của cụ **Lê X** và cụ **Võ Thị H1**. Cho đến lúc cha mẹ qua đời, chồng bà là ông **Lê Văn C** đứng chủ hộ và tiếp tục thừa kế nhà, đất nêu trên, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế nhà, đất hàng năm cho Nhà nước cho đến giờ. Ông **C** chết năm 2004, không để lại di chúc. Hộ gia đình của bà gồm có 08 nhân khẩu gồm: Ông **Lê Văn C** (chủ hộ), ông **Lê X**, bà **Võ Thị H1**, bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, chị **Lê Thị Xuân Q**, anh (**Lê Văn H**), chị **Lê Thị L1**; đất lúa có 02 thửa là thửa đất số 183, 184, tờ bản đồ số 39 và 01 thửa đất vườn thừa là thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39, diện tích 497,8m², đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900 QSDĐ/677/QĐ-UB ngày 15-6-2000. Hộ ông **B** không có đất vườn thừa. Nay không biết lý do gì, ông **B** tranh chấp đòi đất vườn thừa và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900. Năm 2021, gia đình bà có thỏa thuận cắt chia cho ông **B** 10 thước đất, nay ông **B** đòi $\frac{1}{2}$ diện tích đất thì gia đình bà không đồng ý cắt chia đất cho ông **B** nữa. Từ lâu nay, vợ chồng bà có chia cho ông **B** 1 phần đất vườn để trồng rau, màu. Nay bà yêu cầu ông **B** trả lại phần đất vườn này. Bà thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng và định giá tài sản theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định.

Bị đơn anh Lê Văn H trình bày:

Anh thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình như ông **Lê Văn B** khai. Cha anh là ông **Lê Văn C**, chết năm 2004, không có để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định là của ông bà nội anh là cụ **Lê X** và cụ **Võ Thị H1** tạo lập và để lại cho cha anh. Gia đình anh đã sử dụng thửa đất nêu trên đến năm 2000 thì được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900 QSDĐ/677/QĐ-UB ngày 15-6-2000 cho hộ gia đình anh gồm có 08 nhân khẩu: Ông **Lê Văn C** (chủ hộ), ông **Lê X**, bà **Võ Thị H1**, bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, chị **Lê Thị Xuân Q**, anh (**Lê Văn H**), chị **Lê Thị L1**. Gia đình anh đã thực hiện nghĩa vụ thuế đất hàng năm đầy đủ. Trên đất có 02 ngôi nhà, trong đó có: 01 ngôi nhà chính do ông bà nội anh xây cất sau để lại cho cha mẹ anh vì cha anh là con trưởng nam, ông bà nội anh ở chung với gia đình anh; 01 ngôi nhà do ông **B** xây cất ở trên cùng thửa đất. Đơn hợp mặt thống nhất đề ngày 14-02-2021 do chị **Lê Thị L1** viết, anh có ký, có mặt vợ chồng ông **B**,

mẹ và 04 anh chị em của anh. Đơn này làm theo ý kiến của ông B, hợp để thống nhất phân chia đất cho ông B sửa chữa nhà. Nội dung trong buổi họp mặt là phân chia đất cho con cháu nhưng đều theo ý ông B. Gia đình anh vì nề tình là người trong nhà nên thống nhất để cho ông B xây cất nhà chứ nay đã khởi kiện ra Tòa thì không còn sự thỏa thuận như ý kiến của ông B nữa, vì nhà, đất đã cấp cho hộ gia đình anh do cha anh đứng tên hợp pháp. Cho nên, anh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế nhà, đất của ông B. Anh thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng và định giá tài sản theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 08-6-2023 của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày:

Bà thống nhất với lời khai và yêu cầu của chồng bà là ông Lê Văn B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T trình bày:

Về mối quan hệ huyết thống trong gia đình, anh thống nhất như lời khai của ông B. Cha anh là ông Lê Văn C, chết năm 2004, không có để lại di chúc. Thừa đất số 91, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định có nguồn gốc từ ông bà nội anh là cụ Lê X và cụ Võ Thị H1 tạo lập và xây dựng nhà ở năm 1963. Khi ông bà nội chết để lại cho cha anh, chỉ nói miệng chứ không có văn bản gì. Cha anh và cả gia đình sử dụng ổn định và được nhà nước cân đối giao quyền cho hộ gia đình anh vào năm 2000. Cha anh là người đăng ký, kê khai và đại diện chủ hộ, được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900 QSDĐ/677/QĐ-UB ngày 15-6-2000, diện tích được cấp là 497,8m² đất vườn thừa. Khi nhà nước cân đối giao quyền, hộ gia đình anh được giao gồm có 06 nhân khẩu: Ông Lê Văn C, bà Tô Thị L, anh (Lê Văn T), chị Lê Thị Xuân Q, anh Lê Văn H, chị Lê Thị L1. Trong hộ khẩu gia đình có tên của cả 06 nhân khẩu. Trên thửa đất, ngoài ngôi nhà của ông bà nội xây cất và để lại cho cha anh (vì cha anh là con trưởng nam) còn có 01 ngôi nhà do ông B xây vào năm nào thì anh không nhớ.

Đơn họp mặt thống nhất đề ngày 14-02-2021 do chị Lê Thị L1 viết, anh có ký, có mặt vợ chồng ông B, mẹ và 04 anh chị em của anh. Đơn này làm theo ý kiến của ông B, hợp để thống nhất phân chia đất cho con cháu nhưng tất cả nội dung đều theo ý ông B. Vì vào thời điểm đó nề nang tình cảm trong nhà nên để cho ông B xây cất, sửa chữa nhà, nhưng nay đã ra Tòa tranh chấp thì không thống nhất theo nội dung đã thỏa thuận trong đơn họp mặt gia đình này nữa, vì đất này đã được nhà nước cân đối, giao quyền cho hộ gia đình anh và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cho nên, anh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế nhà, đất của ông B, nhưng về phương diện tình cảm gia đình thì anh đồng ý chia cho ông B chiều ngang 5m, chiều dài hết đất theo hiện trạng thửa đất. Anh thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng và định giá tài sản theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 08-6-2023 của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Xuân Q trình bày:

Chị thống nhất như lời khai và ý kiến của anh Lê Văn T

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị L1 trình bày:

Lời khai của chị thống nhất như lời khai và ý kiến của anh **Lê Văn T.**

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Lê Thanh V** trình bày:*

Anh thống nhất với lời khai và yêu cầu khởi kiện của cha anh là ông **Lê Văn B.** Anh cũng là một thành viên trong hộ gia đình ông **Lê Văn C** tại thời điểm nhà nước cân đối giao quyền sử dụng thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39, diện tích 497,8m², đất vườn thừa, tọa lạc tại **tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.** Phần của anh là 1/8 trong diện tích đất vườn thừa này, anh xin giao lại cho cha anh được nhận.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Q là anh **Ngô Tôn T** trình bày:*

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900 QSDĐ/677/QĐ-UB ngày 15-6-2000 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cho hộ ông **Lê Văn C** là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc cung cấp số nhân khẩu do Ủy ban nhân dân phường N cung cấp tại Báo cáo số 66/BC-UBND ngày 30-3-2022. Theo đó, diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp (497,8m²) so với hồ sơ kỹ thuật thửa đất (697,8m²) còn thiếu 200m² đã được nhà nước cân đối giao quyền nhưng chưa cấp giấy chứng nhận và theo Sổ Mục kê đất đai là đứng tên ông **Lê Văn C.**

Bản án số 179/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn B** về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha mẹ (cụ **Lê X**, cụ **Võ Thị H1**) làng ôi nhà xây năm 1963, diện tích 49,9m² gắn liền với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39, diện tích 682,2m² (trong đó có 200m² đất ở, 482,2m² đất vườn thừa), tọa lạc tại **tổ E, khu phố F, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định** như sau:

Chia giao cho ông **Lê Văn B** được quyền sử dụng đất 247,9m² (trong đó có 100m² đất ở, 147,9m² đất vườn thừa), có giới cận: Phía Đông giáp nhà ông **Lê Văn B2**, phía Nam giáp nhà ông **Phạm Văn S**, phía Bắc và phía Tây giáp phần đất còn lại và lối đi chung. Trên đất có 01 nhà ở diện tích 61,7m², 01 nhà bếp diện tích 13,8m², 01 nhà vệ sinh diện tích 3,4m² thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông **Lê Văn B**, bà **Lê Thị Đ.** Có sơ đồ kèm theo.

Ông **Lê Văn B** có nghĩa vụ thối lại cho ông **Lê Văn C**, bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, anh **Lê Văn H**, chị **Lê Thị Xuân Q** số tiền chênh lệch giá trị 27,35m² đất vườn thừa là 4.047.800 đồng, trong đó phần mỗi người được nhận là 809.560 đồng. Phần của ông **C** đồng giao cho các đồng thừa kế của ông **C** gồm bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, anh **Lê Văn H**, chị **Lê Thị Xuân Q**, chị **Lê Thị L1** mỗi người được nhận là 161.912 đồng.

Phần diện tích đất 356m² (trong đó có 100m² đất ở, 256m² đất vườn thừa) có giới cận: Phía Đông giáp nhà ông **Lê Văn B2** và phần đất chia giao cho ông **Lê Văn B**, phía Bắc giáp nhà bà **D**, phía Nam và phía Tây giáp lối đi chung, được chia giao cho bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, anh **Lê Văn H**, chị **Lê**

Thị Xuân Q, chị **Lê Thị L1** quản lý, sử dụng chung. Có sơ đồ kèm theo. Trong đó:

- Những người thừa kế theo pháp luật của ông **Lê Văn C** (chết năm 2004) là bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, anh **Lê Văn H**, chị **Lê Thị Xuân Q**, chị **Lê Thị L1** được quyền sở hữu chung theo phần bằng nhau 01 ngôi nhà xây năm 1963 của cụ **X**, cụ **H1**, diện tích 49,9m² gắn liền với quyền sử dụng chung theo phần bằng nhau diện tích đất 172,33m² (trong đó có 100m² đất ở, 72,33m² đất vườn thừa).

Bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, anh **Lê Văn H**, chị **Lê Thị Xuân Q**, chị **Lê Thị L1** có nghĩa vụ thôi lại cho ông **Lê Văn B3** giá trị ngôi nhà của cụ **X**, cụ **H1** tương ứng với số tiền 27.170.550 đồng trong phạm vi di sản của ông **Lê Văn C** để lại.

- Bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, anh **Lê Văn H**, chị **Lê Thị Xuân Q** được quyền sử dụng chung theo phần bằng nhau diện tích 183,67m² đất vườn thừa.

Bà **L**, anh **T**, anh **H**, chị **Q**, chị **L1** có quyền tự thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung, chia thừa kế đối với phần nhà, đất được chia giao nêu trên theo quy định của pháp luật.

Phần đất vườn thừa còn lại diện tích 78,3m², có giới cận: Phía Đông giáp phần đất chia giao cho các đồng thừa kế của ông **Lê Văn C** và ông **Lê Văn B**, phía Tây giáp nhà ông **Lê Văn S1**, phía Bắc giáp đường bê-tông, phía nam giáp nhà ông **Phạm Văn S2** được sử dụng làm lối đi chung thuộc quyền sử dụng đất chung của ông **Lê Văn B**, bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, anh **Lê Văn H**, chị **Lê Thị Xuân Q**. Có sơ đồ kèm theo.

Bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn H** có nghĩa vụ di dời 04 cây dừa (chưa có trái) và 06 cây chuối (chưa có buồng) trồng trên lối đi chung này đi nơi khác để tạo thông thoáng lối đi chung.

Việc quản lý, đăng ký, kê khai, sử dụng đất được phân chia theo hiện vật nêu trên phải được các bên đương sự thực hiện đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900 QSDĐ/677/QĐ-UB ngày 15-6-2000 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp cho hộ ông **Lê Văn C** do ông **Lê Văn B** đã tự nguyện rút phần yêu cầu khởi kiện này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/9/2023, ông **Lê Văn B** có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 179/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân

thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn B**

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Lê Văn B**. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 179/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà **Tô Thị L**, anh **Lê Văn T**, chị **Lê Thị Xuân Q**, chị **Lê Thị L1**, UBND thành phố Quy quyền cho ông **Ngô Tôn T1** – phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, tỉnh Bình Định đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông **Lê Văn B**, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Tại Văn bản số 217/TNMT ngày 13-4-2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q và Báo cáo số 66/BC-UBND ngày 30-3-2022 của Ủy ban nhân dân phường N được đính kèm theo Văn bản phúc đáp số 1216/UBND-TD ngày 26-4-2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Q có nêu:

Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39 theo hồ sơ địa chính được đăng ký thống kê năm 1998 có diện tích 697,8m², loại đất ký hiệu T, tên chủ sử dụng đất là ông **Lê Văn C**. Theo Sổ mục kê đất đai, Sổ địa chính, thửa đất có 200m² đất ở, 497,8m² đất vườn thừa, tên chủ sử dụng là ông **Lê Văn C**. Thực hiện Nghị định số 64-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, hộ ông **Lê Văn C** được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01900 QSDĐ/677/QĐ-UB ngày 15-6-2000 trong đó có thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39, diện tích 497,8m² đất vườn thừa với 08 nhân khẩu gồm: Ông **Lê X**(cha), bà **Võ Thị H1**(mẹ), ông **Lê Văn C**(con), bà **Tô Thị L**(dâu), anh **Lê Văn T**(cháu), chị **Lê Thị Xuân Q**(cháu), anh **Lê Văn H**(cháu), anh **Lê Thanh V**(cháu). Diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp (497,8m²) so với hồ sơ kỹ thuật thửa đất (697,8m²) còn thiếu 200m² đã được nhà nước cân đối giao quyền nhưng chưa cấp giấy chứng nhận và theo Sổ mục kê đất đai đứng tên ông **Lê Văn C**.

Nội dung nêu trên cũng phù hợp với thông tin mà Văn phòng Đ1 Chi nhánh thành phố Q cung cấp cho Tòa án tại Văn bản số 2927/VPĐK ngày 09-8-2023 về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ là 200m² đất ở chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Theo lời khai của các bên đương sự thừa nhận thửa đất nêu trên cùng với 01 ngôi nhà xây dựng năm 1963 là di sản của cụ X và cụ H1 tạo lập, không để lại di chúc và giấy tờ tặng cho ai. Từ đó có đủ cơ sở xác định trong 697,8m² đất có 200m² đất ở thuộc quyền sử dụng của vợ chồng cụ X, cụ H1 còn 497,8m² đất vườn thừa đã được nhà nước cân đối, giao quyền theo Nghị định số 64-CP cho hộ gia đình ông C gồm có 08 nhân khẩu nêu trên.

Cụ Lê X chết năm 1995, cụ Võ Thị H1 chết năm 1998, không để lại di chúc. Di sản của cụ X, cụ H1 để lại là 01 ngôi nhà (49,9m²) gắn liền với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39 nêu trên. Theo các Điều 212, 213, 219, 609, 611, 612, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 29 Điều 3, Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; di sản của cụ X và cụ H1 được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của 02 cụ gồm có ông Lê Văn C và ông Lê Văn B. Ông C chết năm 2004, không để lại di chúc, nên phần di sản chưa chia của ông C nằm trong khối tài sản chung nêu trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông C gồm có: Bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, chị Lê Thị Xuân Q, anh Lê Văn H, chị Lê Thị L1; tuy nhiên, những người này không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Cho nên, để giải quyết yêu cầu của ông B thì trước tiên cần xác định phần di sản của cụ X, cụ H1 trong khối tài sản chung của hộ gia đình là phần diện tích 497,8m² đất vườn thừa đã được cân đối, giao quyền cho hộ ông C. Riêng anh Lê Thanh V cũng có một phần quyền sử dụng đất trong diện tích đất vườn thừa và có ý kiến giao lại cho ông B sử dụng trong quá trình chia thừa kế.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Lê Văn B, bà Lê Thị Đ, ông Lê Thanh V và ông Lê Văn H thống nhất như sau:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn cũng như qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và sơ đồ thửa đất theo hiện trạng đo đạc ngày 03/4/2024 được xác định: Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 39 có diện tích thực tế là 684,5m² (trong đó có 200m² đất ở, 484,5m² đất vườn thừa) giá trị đất ở theo giá thị trường là 8.000.000 đồng/m² x 200m² = 1.600.000.000 đồng, giá trị đất vườn thừa theo giá thị trường là 148.000 đồng/m² x 484,5m² = 71.706.000 đồng. Ngôi nhà xây dựng năm 1963 có diện tích 49,9m² có giá trị là 54.341.100 đồng. Di sản của cụ X, cụ H1 gồm 200m² đất ở trị giá 1.600.000.000 đồng, 2/8 x 484,5m² = 121,124m² đất vườn thừa trị giá 17.926.500 đồng, ngôi nhà xây dựng năm 1963 trị giá 54.341.100 đồng tổng cộng giá trị là 1.672.267.600 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật giá trị di sản nêu trên chia cho ông B và ông có mỗi người được hưởng là 836.133.800 đồng. Phần quyền sử dụng đất vườn thừa của anh V trong hộ ông C là 1/8 x 484,5m² = 60,562m² là 148.000 đồng/m² x 60,562m² = 8.963.176 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh V giao lại cho ông B phần quyền sử dụng đất này. Phần quyền sử dụng đất vườn thừa của ông có, bà L, anh T, anh H, chị Q mỗi người

là 60,562m² có giá trị là 8.963.176 đồng. Nên phần đất mà ông B được nhận theo thừa kế diện tích 160,562m² và nhận thêm phần đất của anh V diện tích 60,562m². Tổng cộng 221,124m² (trong đó 100m² đất ở và 121,124m² đất vườn thừa). Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông B xin nhận 184,4m² (trong đó 100m² đất ở và 84,4m² đất vườn thừa) tại phần B (diện tích 184,4m²) (có sơ đồ bản vẽ do Công ty cổ phần T3 đo đạc ngày 03/4/2024) và ông B chấp nhận để lại 36,724m² đất vườn thừa của ông để làm lối đi chung. Các bên thống nhất: giao cho ông Lê Văn B được sở hữu sử dụng tại phần B có diện tích 184,4m² đất (trong đó có 100m² đất ở, 84,4m² đất vườn thừa) có giới cận: Phía Đông giáp nhà ông Lê Văn B2, phía Nam giáp nhà ông Phạm Văn S, phía Bắc giáp phần A nhà đất chia giao cho bà Lê Thị L2, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1, phía Tây giáp phần A và phần C đất chia giao cho bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1 và phần D lối đi chung, trên đất có 01 ngôi nhà ở diện tích 61,7m², 01 nhà bếp diện tích 13,8m², 01 nhà vệ sinh diện tích 3,4m² thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Lê Văn B, bà Lê Thị Đ (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Hai phần đất còn lại tại phần A và phần C giao cho bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1 quản lý sở hữu, sử dụng chung vì các đồng thừa kế của ông Lê Văn C không yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này, các bên có quyền tự thỏa thuận phân chia hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Tại phần A có diện tích 156,1m² (trong đó có 100m² đất ở, 56,1m² đất vườn thừa) trên đất có ngôi nhà của cụ X, cụ H1 để lại có diện tích 49,9m² và 01 ngôi nhà bà L xây thêm diện tích 46m² và 01 nhà tạm diện tích 19,4m² nhưng bà L không kê khai, không yêu cầu và cũng không liên quan gì đến việc thừa kế nên không xem xét. Phần A có giới cận phía Bắc giáp nhà bà D, phía Nam giáp phần D lối đi chung và phần B đất chia giao cho ông Lê Văn B, phía Đông giáp nhà ông Lê Văn B2 và phần B đất chia giao ông B, phía Tây giáp phần D lối đi chung. Còn phần C có diện tích 300,1m² đất vườn thừa có giới cận: Phía Đông giáp phần D lối đi chung và phần B đất chia giao ông Lê Văn B, phía Tây giáp nhà ông Lê Văn S1, phía Nam giáp nhà ông Phạm Văn S, phía Bắc giáp phần D lối đi chung và phần B đất chia giao ông Lê Văn B (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) và buộc bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1 có nghĩa vụ thôi lại cho ông Lê Văn B 1/2 giá trị ngôi nhà của cụ X, cụ H1 với số tiền 27.170.550 đồng trong phạm vi di sản của ông Lê Văn C để lại. Còn phần D có diện tích 43,9m² đất vườn thừa làm lối đi chung thuộc quyền sử dụng chung của ông B, bà L, ông T, ông H, chị Q, chị L1 có giới cận: Phía Đông giáp phần B đất chia giao cho ông Lê Văn B, phía Tây giáp nhà ông Lê Văn S1, phía Nam giáp phần C đất chia giao bà L, ông T, anh H, chị Q, chị L1, phía Bắc giáp phần A đất nhà chia giao bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Sự thỏa thuận các bên đương sự phù hợp với Luật đất đai và Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh B về việc tách thửa đủ 40m² đất ở trở lên còn đất vườn thừa từ 300m² đất trở lên mới đủ điều kiện tách thửa. Việc quản lý, đăng ký, kê khai, sử dụng đất được thỏa thuận thống nhất phân chia theo hiện vật nêu trên phải được các bên đương sự thực hiện đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Cơ quan nhà nước có

thẩm quyền có trách nhiệm chỉnh lý biến động và cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[2.3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội nên công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là phù hợp.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản sơ thẩm là 14.000.000 đồng mà ông **Lê Văn B** đã nộp tạm ứng theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, ông **B** và các đồng thừa kế của ông **Lê Văn C** mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$. Cho nên các đồng thừa kế của ông **Lê Văn C** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **B** số tiền 7.000.000 đồng, phần nghĩa vụ của mỗi người là 1.400.000 đồng.

[3.2] Án phí dân sự sơ thẩm về phân chia di sản thừa kế theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án như sau:

- Ông **Lê Văn B** phải chịu 37.082.737 đồng, nhưng được miễn tiền án phí vì thuộc người cao tuổi.

- Các đồng thừa kế của ông **Lê Văn C** phải chịu 37.082.737 đồng, phần nghĩa vụ của mỗi người là 7.416.547 đồng, trong đó bà **L** được miễn nộp vì bà **L** thuộc diện người cao tuổi.

[3.3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ phúc thẩm là 8.000.000 đồng ông **Lê Văn B** tự nguyện chịu 8.000.000 đồng đã nộp đủ và chi xong

[3.4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì **Lê Văn B** là người cao tuổi nên được miễn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 212, 213, 219, 609, 611, 612, 615, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 29 Điều 3, Điều 100, Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1, Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, Quyết định số 40/QĐ- UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn B.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 179/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Giao cho ông Lê Văn B được sở hữu sử dụng phần B có diện tích 184,4m² đất (trong đó có 100m² đất ở, 84,4m² đất vườn thừa) có giới cận: Phía Đông giáp nhà ông Lê Văn B2, phía Tây giáp phần D lối đi chung và phần C và phần A đất chia giao cho bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1, phía Nam giáp nhà ông Phạm Văn S, phía Bắc giáp phần A nhà đất chia giao cho bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1, trên đất có 01 ngôi nhà ở diện tích 61,7m², 01 nhà bếp diện tích 13,8m², 01 nhà vệ sinh diện tích 3,4m² thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Lê Văn B, bà Lê Thị Đ (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Hai phần đất còn lại tại phần A và phần C giao cho bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1 quản lý sở hữu sử dụng chung. Vì các đồng thừa kế của ông Lê Văn C không yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, các bên có quyền tự thỏa thuận phân chia hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Tại phần A có diện tích 156,1m² (trong đó có 100m² đất ở, 56,1m² đất vườn thừa) trên đất có ngôi nhà của cụ X, cụ H1 để lại có diện tích 49,9m² và 01 nhà bà L xây dựng thêm diện tích 46m² và 01 nhà tạm diện tích 19,4m² nhưng bà L không kê khai, không yêu cầu và cũng không liên quan đến việc thừa kế nên không xem xét, phần A có giới cận phía Đông giáp nhà ông Lê Văn B2 và phần B đất chia giao ông Lê Văn B, phía Tây giáp phần D lối đi chung, phía Nam giáp phần D lối đi chung và phần B đất chia giao ông Lê Văn B, phía Bắc giáp nhà bà D. Còn phần C có diện tích 300,1m² đất vườn thừa có giới cận, phía Đông giáp phần D lối đi chung và phần B đất chia giao ông Lê Văn B, phía Tây giáp nhà ông Lê Văn S1, phía Nam giáp nhà ông Phạm Văn S, phía Bắc giáp phần D lối đi chung và phần B đất chia giao ông Lê Văn B (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Buộc bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H2, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1 có nghĩa vụ thối lại cho ông Lê Văn B^{1/2} giá trị ngôi nhà của cụ X, cụ H1 với số tiền 27.170.550 đồng trong phạm vi di sản của ông Lê Văn C để lại.

- Phần D đất vườn thừa có diện tích 43,9m² là lối đi chung thuộc quyền sử dụng chung của ông B, là L, anh T, anh H2, chị Q, chị L1 có giới cận: Phía Đông giáp phần B đất chia giao ông Lê Văn B4, phía Tây giáp nhà ông Lê Văn S1, phía Nam giáp phần C đất chia giao cho bà L, anh T, anh H2, chị Q, chị L1, phía Bắc giáp phần A đất nhà chia giao cho bà L, ông T, anh H2, chị Q, chị L1 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Việc quản lý, đăng ký, kê khai, sử dụng đất được phân chia theo hiện vật nêu trên, phải được các bên đương sự thực hiện đúng quy hoạch đã được phê duyệt Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉnh lý biến động và cấp GCNQĐĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 01900QSDĐ/G77/QĐ-UB ngày 15/6/2000 của UBND thành phố Q cấp cho hộ ông Lê Văn C do ông Lê Văn B đã tự nguyện rút phần yêu cầu khởi kiện này.

5. Về phần án phí và chi phí tố tụng

5.1 Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản sơ thẩm là 14.000.000 đồng mà ông Lê Văn B đã nộp tạm ứng trước, ông B và các đồng thừa kế của ông Lê Văn C mỗi bên phải chịu 1/2. Cho nên buộc bà Tô Thị L, anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông B số tiền 7.000.000 đồng, trong đó phần nghĩa vụ của mỗi người là 1.400.000 đồng.

[5.2] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn B được miễn tiền án phí vì thuộc người cao tuổi.
- Bà Tô Thị L được miễn tiền án phí vì thuộc người cao tuổi.
- Anh Lê Văn T, anh Lê Văn H, chị Lê Thị Xuân Q, chị Lê Thị L1 mỗi người nộp 7.416.547 đồng.

[5.3] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ phúc thẩm là 8.000.000 đồng ông Lê Văn B tự nguyện chịu 8.000.000 đồng đã nộp đủ và chi xong

[5.4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn B là người cao tuổi nên được miễn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1 Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Quy Nhơn;
- CCTHADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tuấn

THÀNH VIÊN HĐXX THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Văn Hà Lê Xuân Hải Nguyễn Thanh T2

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Bình Định; **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
- TAND huyện Phù Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Phù Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Võ Công Phương

Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hoài Thanh **Đỗ Thị Thắm Hồ Tuấn Anh**

